

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 24/12/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	501.244	0.73%	33.302.709	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.500	2.86%	1.315.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.965	2.24%	31.140.035	
6	AMV	0%	0	381.393	0.29%	-381.393	
7	API	49%	41.201.148	461.281	0.55%	40.739.867	
8	APS	100%	83.000.000	675.937	0.81%	82.324.063	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.373	0%	268.757.719	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.421.052	47.37%	1.578.948	
26	BAX	49%	4.018.000	1.349.688	16.46%	2.668.312	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.016.471	0.82%	59.356.336	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
40	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.080	0.12%	60.401.250	
45	BTW	49%	4.586.400	2.044.719	21.85%	2.541.681	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	(*)
48	BVS	100%	72.233.937	1.366.146	1.89%	70.867.791	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	73.463	0.12%	30.208.523	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.311.020	26.22%	1.188.980	
53	CAP	0%	0	171.325	1.12%	-171.325	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.284.547	20.49%	-20.284.547	
57	CEO	49%	264.799.151	24.023.955	4.45%	240.775.196	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.037.880	7.24%	26.092.809	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	6.830	0.17%	1.977.670	
65	CLH	49%	5.880.000	637.100	5.31%	5.242.900	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.087.496	99.21%	16.704	
70	CPC	49%	2.108.494	178.517	4.15%	1.929.977	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.881	0.50%	6.634.319	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
75	CTG121031	100%	34.922.000	655.600	1.88%	34.266.400	
76	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	28.850	0.19%	14.971.150	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	106.851	0.88%	5.822.145	
81	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
88	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
89	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
90	DC2	50%	3.778.170	181.092	2.4%	3.597.078	
91	DDG	50%	39.919.943	2.908.250	3.64%	37.011.693	
92	DHP	49%	4.651.178	75.500	0.80%	4.575.678	
93	DHT	50%	41.170.886	32.451.258	39.41%	8.719.628	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	6.133.655	5.77%	45.922.031	
96	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
97	DNP	50%	70.487.423	224.333	0.16%	70.263.090	
98	DP3	0%	0	196.811	0.92%	-196.811	
99	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
100	DST	0%	0	18.350	0.06%	-18.350	
101	DTC	0%	0	146.189	1.46%	-146.189	
102	DTD	49%	28.169.504	243.149	0.42%	27.926.355	
103	DTG	50%	4.176.286	8.304	0.10%	4.167.982	
104	DTK	35%	238.968.616	55.750	0.01%	238.912.866	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
107	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
110	EVS	100%	164.800.618	594.840	0.36%	164.205.778	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	616.104	6.49%	4.038.896	
113	GIC	49%	5.938.800	1.299.000	10.72%	4.639.800	
114	GKM	50%	15.717.118	3.328	0.01%	15.713.790	
115	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
116	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
117	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
118	HAD	49%	1.960.000	457.316	11.43%	1.502.684	
119	HAT	49%	1.530.270	158.954	5.09%	1.371.316	
120	HBS	49%	16.169.990	59.832	0.18%	16.110.158	
121	HCC	49%	3.194.107	850.731	13.05%	2.343.376	
122	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
123	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
124	HDB124006	100%	30.000.000	1.043.559	3.48%	28.956.441	
125	HDB124018	100%	10.000.000	200.000	2%	9.800.000	
126	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	24.200	0.19%	6.149.800	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	124.628	0.59%	10.165.323	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.463.136	9.69%	9.990.311	
133	HLD	49%	9.800.000	846.260	4.23%	8.953.740	
134	HMH	49%	6.467.925	62.819	0.48%	6.405.106	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	594.196	0.79%	36.042.678	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	13.257.261	1.49%	432.998.721	
139	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.362	6.28%	8.543.638	
141	IDC	49%	161.699.965	74.438.544	22.56%	87.261.421	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.149.033	0.66%	85.596.063	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.073.330	19.73%	3.684.185		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	665.880	3.7%	8.154.120		
146	IPA	50%	106.917.887	1.115.048	0.52%	105.802.839		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	54.774.039	78.98%	14.575.961		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	172.458	0.57%	14.527.542		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
160	L14	49%	15.121.162	63.350	0.21%	15.057.812		
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
163	LAS	49%	55.299.636	375.289	0.33%	54.924.347		
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
167	LHC	50%	7.200.000	80.180	0.56%	7.119.820		
168	LIG	0%	0	948	0%	-948		
169	LPB121036	100%	1.731.000	876.913	50.66%	854.087		
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
177	MAC	49%	7.418.475	8.803	0.06%	7.409.672		
178	MAS	30%	1.280.304	676.687	15.86%	603.617		
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028		
180	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
181	MBG	49%	58.907.084	724.280	0.60%	58.182.804		
182	MBS	49%	268.069.190	15.671.964	2.86%	252.397.226		
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847		
184	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226		
185	MCO	49%	2.010.925	17.120	0.42%	1.993.805		
186	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
188	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500		
189	MKV	49%	2.450.018	153.894	3.08%	2.296.124		
190	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
191	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946		
192	MSN123009	100%	8.000.000	500.000	6.25%	7.500.000		
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
195	MST	49%	37.242.107	490.658	0.65%	36.751.449		
196	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780		
197	NAG	50%	17.088.884	396.467	1.16%	16.692.417		
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
199	NBC	49%	18.129.570	1.903.442	5.14%	16.226.128		
200	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
201	NBW	25%	2.725.000	604.400	5.54%	2.120.600		
202	NDN	50%	35.828.968	1.112.666	1.55%	34.716.302		
203	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601		
204	NET	49%	10.975.203	169.144	0.76%	10.806.059		
205	NFC	49%	7.708.317	5.200	0.03%	7.703.117		
206	NHC	49%	1.490.355	465.755	15.31%	1.024.600		
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
209	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206		
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
211	NRC	50%	46.298.881	5.392.149	5.82%	40.906.732		
212	NSH	49%	10.139.784	183.200	0.89%	9.956.584		
213	NST	49%	5.488.981	368.703	3.29%	5.120.278		
214	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205		
215	NTP	50%	71.266.142	23.984.563	16.83%	47.281.579		
216	NVB	9%	50.414.002	17.264.182	3.08%	33.149.820		
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
218	OCH	49%	98.000.000	16.100	0.01%	97.983.900		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
219	ONE	49%	3.900.551	481.345	6.05%	3.419.206		
220	PBP	49%	2.351.762	35.005	0.73%	2.316.757		
221	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788		
222	PCG	49%	9.246.300	9.040.493	47.91%	205.807		
223	PCH	0%	0	0	0%	0		
224	PCT	0%	0	720	0%	-720		
225	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690		
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200		
227	PGN	50%	4.732.429	458.401	4.84%	4.274.028		
228	PGS	49%	24.500.000	396.492	0.79%	24.103.508		
229	PGT	49%	4.528.482	3.756.598	40.65%	771.884		
230	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442		
231	PIA	0%	0	455.503	11.68%	-455.503		
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721		
233	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495		
234	PLC	49%	39.591.431	297.532	0.37%	39.293.899		
235	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500		
236	PMC	49%	4.572.960	324.848	3.48%	4.248.112		
237	PMP	49%	2.058.000	46.300	1.1%	2.011.700		
238	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752		
239	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161		
240	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900		
241	PPP	49%	4.311.995	547.130	6.22%	3.764.865		
242	PPS	49%	7.350.000	4.363.450	29.09%	2.986.550		
243	PPT	0%	0	0	0%	0		
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518		
245	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800		
246	PRE	100%	104.400.000	882.756	0.85%	103.517.244		
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814		
248	PSD	0%	0	42.296	0.08%	-42.296		
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100		
250	PSI	49%	29.322.237	248.150	0.41%	29.074.087		
251	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362		
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273		
253	PTI	100%	80.395.709	30.130.494	37.48%	50.265.215		
254	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790		
255	PTX	0%	0	0	0%	0		
256	PV2	49%	18.301.500	72.415	0.19%	18.229.085		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	225.921	1.05%	10.358.078	
258	PVC	0%	0	181.711	0.22%	-181.711	
259	PVG	49%	19.599.275	2.793.314	6.98%	16.805.961	
260	PVI	100%	234.241.867	135.289.862	57.76%	98.952.005	
261	PVS	49%	234.203.482	93.570.209	19.58%	140.633.273	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	49.700	1.84%	-49.700	
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
267	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
268	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
269	SAF	50%	6.023.295	409.557	3.4%	5.613.738	
270	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
271	SCI	0%	0	233.671	0.77%	-233.671	
272	SD5	49%	12.739.925	646.675	2.49%	12.093.250	
273	SD9	49%	16.774.660	883.599	2.58%	15.891.061	
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
275	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
276	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
277	SDN	51%	1.548.582	681.030	22.43%	867.552	
278	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
280	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
281	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
282	SGC	100%	7.147.580	76.790	1.07%	7.070.790	
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
284	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
285	SHE	50%	5.751.258	121.537	1.06%	5.629.721	
286	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
287	SHS	49%	398.446.806	24.955.987	3.07%	373.490.819	
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
290	SLS	49%	4.798.053	60.103	0.61%	4.737.950	
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
294	SPI	49%	8.239.350	206.363	1.23%	8.032.987	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
296	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.338	1.06%	3.857.076	
299	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.167.546	95.23%	108.654	
307	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.395.340	32.06%	2.851.357	
310	THB	49%	5.598.039	707.961	6.2%	4.890.078	
311	THD	49%	188.649.986	746.227	0.19%	187.903.759	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	997.943	4.06%	7.601.225	
314	TIG	49%	94.867.040	18.687.897	9.65%	76.179.143	
315	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
316	TKG	0%	0	0	0%	0	
317	TKU	100%	7.255.744	3.820.252	52.65%	3.435.492	
318	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
319	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
320	TMX	49%	2.940.000	416.490	6.94%	2.523.510	
321	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
322	TNG	49%	60.074.590	21.126.727	17.23%	38.947.863	
323	TNG122017	100%	3.000.000	955.569	31.85%	2.044.431	
324	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
325	TOT	25%	2.301.960	358.046	3.89%	1.943.914	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
328	TSB	70%	4.721.836	243.900	3.62%	4.477.936	
329	TTC	49%	2.936.250	497.062	8.29%	2.439.188	
330	TTH	49%	18.313.674	117.837	0.32%	18.195.837	
331	TTL	49%	20.534.920	3.510	0.01%	20.531.410	
332	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
334	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
335	TVC	30%	35.583.201	1.502.122	1.27%	34.081.079	
336	TVD	49%	22.031.803	1.553.306	3.45%	20.478.497	
337	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
338	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	32.485	1.84%	1.736.661	
342	VBA122001	100%	100.000.000	931.553	0.93%	99.068.447	
343	VBA123036	100%	100.000.000	1.215.404	1.22%	98.784.596	
344	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
346	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
347	VBC	49%	3.674.986	30.555	0.41%	3.644.431	
348	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
349	VC2	50%	34.384.705	254.288	0.37%	34.130.417	
350	VC3	49%	61.323.960	241.753	0.19%	61.082.207	
351	VC6	49%	4.743.046	984.043	10.17%	3.759.003	
352	VC7	50%	48.045.435	209.739	0.22%	47.835.696	
353	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	2.783.831	1.74%	75.616.169	
357	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
358	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
362	VFS	100%	120.000.000	908.800	0.76%	119.091.200	
363	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
364	VGS	49%	27.406.741	691.765	1.24%	26.714.976	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	361.869	1.45%	11.888.131	
367	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
369	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
370	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
372	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	1.069.923	2.37%	44.063.377	
375	VIT	50%	25.000.000	70.517	0.14%	24.929.483	
376	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	284.688	2.71%	4.860.289	
380	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
381	VNF	49%	15.540.781	143.550	0.45%	15.397.231	
382	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
383	VNR	49%	81.247.202	46.186.145	27.85%	35.061.057	
384	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
385	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
386	VRE12007	100%	20.000.000	1.157.736	5.79%	18.842.264	
387	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
388	VSM	49%	1.643.948	53.840	1.6%	1.590.108	
389	VTC	49%	2.222.001	431.312	9.51%	1.790.689	
390	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
391	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
392	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
393	VTZ	51%	24.561.514	719.790	1.49%	23.841.724	
394	WCS	49%	1.225.000	709.244	28.37%	515.756	
395	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
396	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**